

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ
THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục)

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS NẬM KÈ

(Số: 134/BC-THCS, ngày 18 tháng 9 năm 2024)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ THCS NẬM KÈ

2. Địa chỉ trụ sở chính: Bản Phiêng Vai, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công Lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

4.1. Sứ mạng.

Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Kè tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, hạnh phúc, có nề nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội rèn luyện phát triển tài năng và tư duy sáng tạo. Học để chung sống.

4.2. Tầm nhìn.

Là một trong những trường có bề dày truyền thống. Nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới trở thành một trong những đơn vị có chất lượng giáo dục cao. Đây là cơ sở thuận lợi để nhà trường có định hướng trong việc xây dựng nhà trường thành đơn vị giáo dục xuất sắc.

Phấn đấu đến năm 2030 Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Kè có uy tín, chất lượng cao, duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục; dần từng

bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả để đến 2030 trở thành đơn vị có phong trào giáo dục Xuất sắc.

4.3. Mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Tạo dựng được môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

4.4. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- Tình đoàn kết - Lòng nhân ái
- Tinh thần trách nhiệm - Sự hợp tác
- Lòng tự trọng - Tính sáng tạo
- Tính trung thực - Khát vọng vươn lên

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Nậm Kè được thành lập từ ngày 10/06/2008 trên cơ sở chia tách từ trường Tiểu học Nậm Kè. Đến năm 2011 thực hiện theo Quyết định số 832/QĐ-UBND, ngày 30/05/2011 của UBND huyện về việc chuyển đổi Trường THCS Nậm Kè thành Trường phổ thông Dân tộc bán trú THCS Nậm Kè.

Trải qua 16 năm xây dựng và trưởng thành Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Kè đã không ngừng phấn đấu, vươn lên trở thành một điểm sáng về chất lượng giáo dục, tạo được niềm tin với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương là địa chỉ tin cậy của các bậc cha mẹ học sinh. Được sự ủng hộ của lãnh đạo địa phương, sự nỗ lực cố gắng của tập thể CBGVNV và học sinh, nhà trường đã hoàn thành kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia và được công nhận “*Trường Chuẩn Quốc gia*” vào tháng 5/2017. Phát huy kết quả đó nhà trường đã không ngừng phấn đấu duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục và trường chuẩn Quốc gia.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường đoạn 2021- 2025 tầm nhìn đến năm 2030 nhằm xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học sinh nhà trường. Xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược của trường là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện Nghị Quyết của BCHTW Đảng, về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục. Cùng các trường THCS trong huyện Mường Nhé xây dựng ngành giáo dục huyện Mường Nhé phát triển theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh nhà nói riêng, của đất nước nói chung, hội nhập với các nước khu vực và thế giới.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- **Họ và tên:** Lò Văn Thanh – Hiệu trưởng

- **Địa chỉ:** Bản Phiêng Vai, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
- **Điện thoại:** 0943097085.
- **Trang website:** <https://thcsnamke.muongnhe.edu.vn>
- **Gmail:** ptdtbtamke@gmail.com
- **Facebook:** Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Kè

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập trường.

Quyết định số 482/QĐ-UBND, ngày 10/06/2008 của Ủy ban Nhân dân huyện Mường Nhé về việc thành lập Trường THCS Nậm Kè .

Quyết định số 832/QĐ-UBND, ngày 30/05/2011 của UBND huyện về việc chuyển đổi Trường THCS Nậm Kè thành Trường phổ thông Dân tộc bán trú THCS Nậm Kè.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 832/QĐ-UBND, ngày 05/03/2021 của UBND huyện về việc Công nhận Hội đồng trường của các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS, trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS, nhiệm kỳ 2021-2026;

Quyết định số 420/QĐ-UBND, ngày 13/4/2021 của UBND huyện về việc bổ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng đối với các trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS; trường PTDT Bán trú Tiểu học và THCS nhiệm kỳ 2021 -2026;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, cơ sở giáo dục;

Quyết định số 427/QĐ-UBND, ngày 16/4/2021 của UBND huyện về việc bổ nhiệm lại viên chức; (*bổ nhiệm hiệu trưởng*).

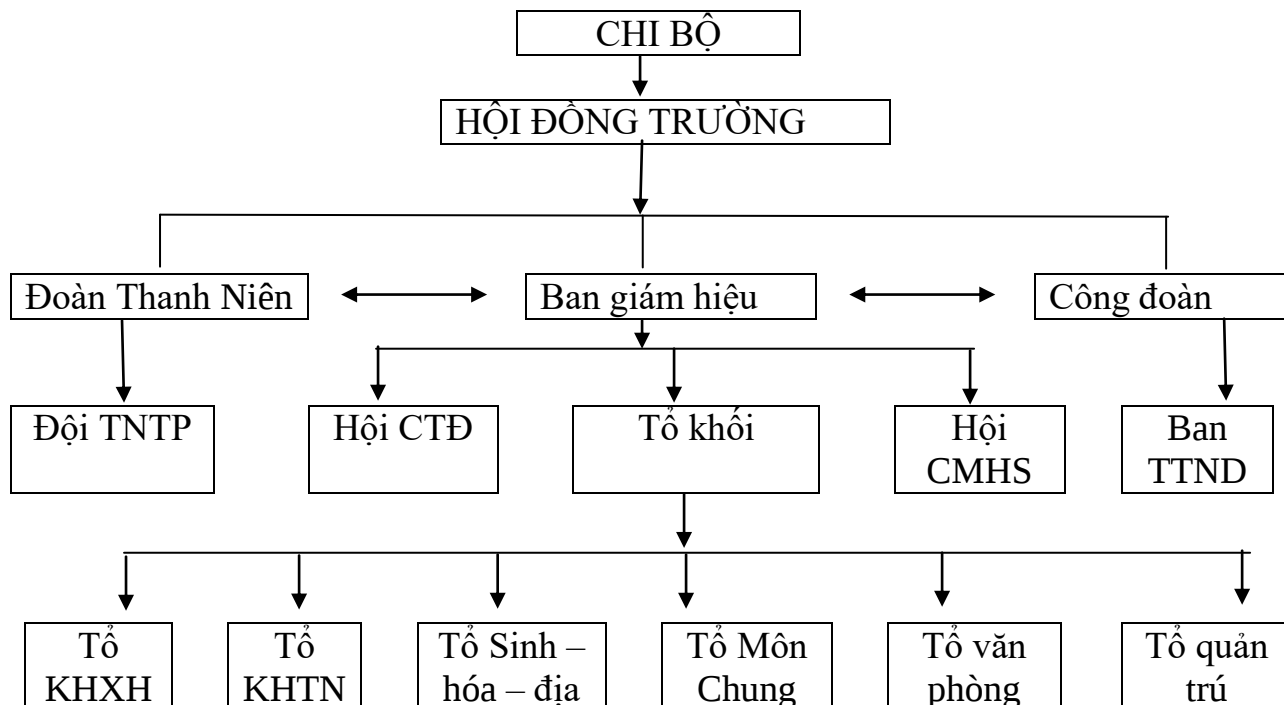
Quyết định số 426/QĐ-UBND, ngày 16/4/2021 của UBND huyện về việc bổ nhiệm lại viên chức; (*phó hiệu trưởng*).

Quyết định số 191/QĐ-UBND, ngày 26/01/2024 của UBND huyện về việc điều động và bổ nhiệm viên chức; (*phó hiệu trưởng*).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Kè có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động theo Luật giáo dục 2019 và Thông tư Số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số: 03/2023/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY



8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: (Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; quy chế nội bộ khác (nếu có)).

Kế hoạch số: 28a/KH – THCS, ngày 10 tháng 4 năm 2021 về việc ban hành kế hoạch chiến lược phát triển Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Kè giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số: 96/ QĐ – THCS, ngày 22 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ; Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động giáo dục;

Quyết định số: 01/ QĐ – THCS, ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện chế độ tự chủ năm 2024;

Kế hoạch số: 98/KH-THCS, ngày 05 tháng 11 năm 2020 về việc ban hành kế hoạch Phát triển đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý Giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo; chuẩn nghề nghiệp.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên,	34	0	0	32	0	01	01	11	19	0	24	6	0	0

[illegible]

	thông tin														
9	Bảo vệ	1						1							

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Xếp loại Nội dung	Tổng số CB, GV	Giỏi	Khá	Trung bình	Không hoàn thành	Ghi chú
Nội dung 1	30	12	18	0	0	
Nội dung 2		12	18	0	0	
Nội dung 3		10	20	0	0	
XLC		10	20	0	0	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	BÌNH QUÂN
I	Số phòng học	15	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	37,2 hs/1 p
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng(có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1/1
8	Bình quân HS/lớp	553/15	36,9
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	186.400	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập(m2)	2.000	
VI	Tổng diện tích các phòng	3.600	
1	Diện tích phòng học (m2)	784	
2	Diện tích phòng học bộ môn(m2)	168 (Mượn)	
3	Diện tích thư viện (m2)	56 m2	
4	Diện tích nhà tập đa chức năng (phòng GD rèn luyện thể chất (m2)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động đoàn, đội, phòng truyền thống (m2)	24 m2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu(đơn vị tính: bộ)	42	
1	Khối 6	4	
2	Khối 7	4	
3	Khối 8	3	
	Khối 9	4	
4	Khu vườn sinh vật, địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy tính đang sử dụng phục	24	

	vụ học tập (đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	11	
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu vi deo/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu	11	
5	Phòng trực tuyến (bộ)	01	
6	Thiết bị khác	03	

	Nội dung	Số lượng(m2)		
X	Nhà bếp	1= 48 m2		
XI	Nhà ăn	1 nhà = 150 m2		
	Nội dung	Số lượng phòng,tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	45 phòng = 1.080 m2	218x2= 436	1,8 m2/1
XIII	Khu nội trú	5 khu	Dùng cho HS:45 p	Số m2/hs 1,8 m2/1

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/hs	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1	0	1	0	18 m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	2	0	16m2	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện(lưới, máy phát)	Điện lưới	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Trang website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

TT	Tiêu chuẩn	Nội dung cụ thể của từng tiêu chuẩn	Đạt	Chưa đạt	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế
1	Tổ chức và quản lý nhà trường	1. Tiêu chí 1.1	X			
		2. Tiêu chí 1.2	X			
		3. Tiêu chí 1.3	X			
		4. Tiêu chí 1.4	X			
		5. Tiêu chí 1.5	X			
		6. Tiêu chí 1.6	X			
		7. Tiêu chí 1.7	X			
		8. Tiêu chí 1.8	X			
		9. Tiêu chí 1.9	X			
		10. Tiêu chí 1.10	X			
2	CBQL, GV, nhân viên và học sinh	1. Tiêu chí 2.1	X			
		2. Tiêu chí 2.2	X			
		3. Tiêu chí 2.3	X			
		4. Tiêu chí 2.4	X			
3	Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học	1. Tiêu chí 3.1	X			
		2. Tiêu chí 3.2	X			
		3. Tiêu chí 3.3	X			
		4. Tiêu chí 3.4	X			
		5. Tiêu chí 3.5	X			
		6. Tiêu chí 3.6	X			
4	Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội	1. Tiêu chí 4.1	X			
		2. Tiêu chí 4.2	X			
5	Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục	1. Tiêu chí 5.1	X			
		2. Tiêu chí 5.2	X			
		3. Tiêu chí 5.3	X			
		4. Tiêu chí 5.4	X			
		5. Tiêu chí 5.5	X			
		6. Tiêu chí 5.6	X			

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài hằng năm.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<i>Tiêu chuẩn 1</i>				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x

Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	0
Tiêu chí 2.4		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	0
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	0	-
Tiêu chí 3.5		x	x	0
Tiêu chí 3.6		x	0	0
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	-
Tiêu chí 5.4		x	x	-
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	0
		28/28	26/28	15/20

Kết quả:

Số lượng các tiêu chí đạt mức 1: 28/28 tỷ lệ 100%

Số lượng các tiêu chí đạt mức 2: 26/28 tỷ lệ 92,9%

Số lượng các tiêu chí đạt mức 3: 15/20 tỷ lệ 75%

Số lượng các tiêu chí đạt mức 4: 3/6 tỷ lệ 50%

2. Kết luận: - Trường đạt KĐCLGD Mức 2

- Trường đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh

nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	4 lớp = 138 hs -HS hoàn thành chương trình tiểu học, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 6 thuộc địa bàn xã Nậm Kè.	4 lớp = 157 hs -HS sinh sống thuộc địa bàn xã Nậm Kè. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ giáo dục. - HS chuyển trường đi – đến phải có hồ sơ đầu đủ theo quy định.	4 lớp = 149 hs -HS sinh sống thuộc địa bàn xã Nậm Kè. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ giáo dục. - HS chuyển trường đi – đến phải có hồ sơ đầu đủ theo quy định.	3 lớp = 109hs HS sinh sống thuộc địa bàn xã Nậm Kè. - HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ giáo dục. - HS chuyển trường đi – đến phải có hồ sơ đầu đủ theo quy định.
	Tỷ lệ hs/lớp	34,3 hs/lớp	39,3 hs/lớp	37,3 hs/lớp	36,3 hs/lớp
	Số HS học 2 buổi/ngày	4 lớp =138 hs	4 lớp = 157 hs	4 lớp = 149 hs	3 lớp = 109hs
	Tỷ lệ HS Nữ	75/138= 54,3	74/157=47,1	74/149 = 49,7	63/109 = 57,8
	HS dân tộc thiểu số	138	152	146	108
	HS Khuyết tật	03	03	01	02
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	-Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên -Khối 6, khối 7, khối 8, khối 9 thực hiện chương trình GDPT 2018.			
III	-Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh; Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động ban đại diện cha mẹ học sinh đúng văn bản chỉ đạo hiện			

	dục và gia đình. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	hành. Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp họp 3 lần/1 năm. Ban đại diện CMHS trường, lớp có đủ thành phần cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. mọi học sinh phải thực hiện tốt mọi nội quy quy định trong điều lệ trường phổ thông, học tập và làm theo 5 điều Bác Hồ dạy. tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-HS Tham gia hoạt động đội, được tham gia các hoạt động trải nghiệm, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN – TDTT; được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, ủng hộ của Ban đại diện CMHS và kinh phí nhà trường. -Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và với học sinh các trường trên địa bàn. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm; các hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp theo kế hoạch của nhà trường và thỏa thuận với CMHS. -Xây dựng trường học hạnh phúc; cảnh quan trường lớp Xanh – sạch – đẹp và an toàn -Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do ngành và trường phát động.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Năng lực, phẩm chất: 100% thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. -Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phần đầu trên 98% đến 100% lên lớp thẳng, TN THCS đạt 100%. -Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh; hạn chế tối đa tai nạn thương tích đối với học sinh.			
VI	Khả năng tiếp tục học tập của học sinh	-Duy trì sĩ số ổn định, tỷ lệ chuyên cần cao -Tỷ lệ lên lớp 98% trở lên	-Duy trì sĩ số ổn định, tỷ lệ chuyên cần cao -Tỷ lệ lên lớp 98% trở lên	-Duy trì sĩ số ổn định, tỷ lệ chuyên cần cao -Tỷ lệ lên lớp 98% trở lên	-Duy trì sĩ số ổn định, tỷ lệ chuyên cần cao -Tỷ lệ TN THCS 100% -Tỷ lệ đỗ lớp 10 và tương đương 74% trở lên.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp; Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

***. NĂM HỌC 2023 – 2024:**

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Áp dụng đối với học sinh đánh giá theo TT 58/2011/TT- BGDDT ngày 12/12/2011 (5 HS KT không đánh giá)					
1	Số học sinh chia theo Phẩm chất	120				120
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81,7				81,7
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18,3				18,3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
2	Số hs chia theo kết quả học tập	120				120
	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	8,3				8,3
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	91,7				91,7
	CNDCHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
3	Số hs chia theo Năng lực	120				120
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	41,7				41,7
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	58,3				58,3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
II	Áp dụng đối với học sinh đánh giá theo TT 22/2021/TT- BGDDT ngày 20/7/2021 (2 hs KT không đánh giá)					
1	Số HS chia theo kết quả Rèn luyện	421	159	150	112	
	Tốt	327	114	112	101	
	Khá	68	35	30	03	
	Đạt	26	10	08	08	
	Chưa đạt	0	0	0	0	
2	Số HS chia theo kết quả Học tập	421	159	150	112	
	Tốt	17	4	6	7	
	Khá	116	35	41	40	
	Đạt	288	120	103	65	
	Chưa đạt	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	423	159	150	114	
	Lên lớp	423	159	150	114	
1	Áp dụng đối với học sinh đánh giá theo TT 58/2011/TT- BGDDT ngày					

	12/12/2011					
a	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					5,6%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					9,6%
2	Áp dụng đối với học sinh đánh giá theo TT 22/2021/TT- BGDDĐT ngày 20/7/2021					
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0,2%	0,6%	0	0	
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	5,9%	6,3%	6,0%	5,3%	
3	Thi lại/ HS kiểm tra đánh giá lại các môn trong hè	0	0	0	0	
4	Lưu ban	0	0	0	0	
5	Chuyên đi	0	0	0	0	
6	Chuyên đến	0	0	0	0	
7	Bỏ học	0	0	0	0	
8	Bị đuổi học	0	0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải qua các kì thi					
1	Cấp tỉnh				1	
2	Cấp huyện		4	4	4	5
3	Quốc gia					1
V	Số hs dự xét TN THCS					125
VI	Số hs được công nhận TN THCS					125
	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					5,6%
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					9,6%
	TB (tỷ lệ so với tổng số)					84,8%
	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
VII	Số hs thi đỗ THPT và tương đương					94/125 (75,2%)

***.NĂM HỌC 2024 -2025**

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Áp dụng đối với học sinh đánh giá theo TT 22/2021/TT- BGDDĐT ngày 20/7/2021.					
1	Số HS chia theo kết quả Rèn luyện	553	138	157	149	109
	Tốt					
	Khá					
	Đạt					
	Chưa đạt					
2	Số HS chia theo kết quả Học tập	553	138	157	149	109

	Tốt					
	Khá					
	Đạt					
	Chưa đạt					
II	Tổng hợp kết quả cuối năm	553	138	157	149	109
	Lên lớp					
1	Áp dụng đối với học sinh đánh giá theo TT 22/2021/TT- BGDDĐT ngày 20/7/2021					
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại/ HS kiểm tra đánh giá lại các môn trong hè					
3	Lưu ban					
4	Chuyển đi					
5	Chuyển đến					
6	Bỏ học					
7	Bị đuổi học					
III	Số học sinh đạt giải qua các kì thi					
1	Cấp tỉnh					
2	Cấp huyện					
3	Quốc gia					
V	Số hs dự xét TN THCS					
IV	Số hs được công nhận TN THCS					
	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
	TB (tỷ lệ so với tổng số)					
	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
V	Số hs thi đỗ THPT và tương đương					

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ.

(có biểu báo cáo quyết toán hàng quý, năm theo quy định)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT và kế hoạch năm học 2024 – 2025 của nhà trường./.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)